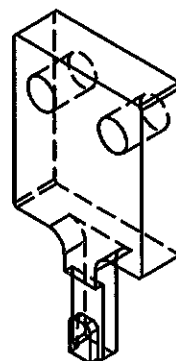
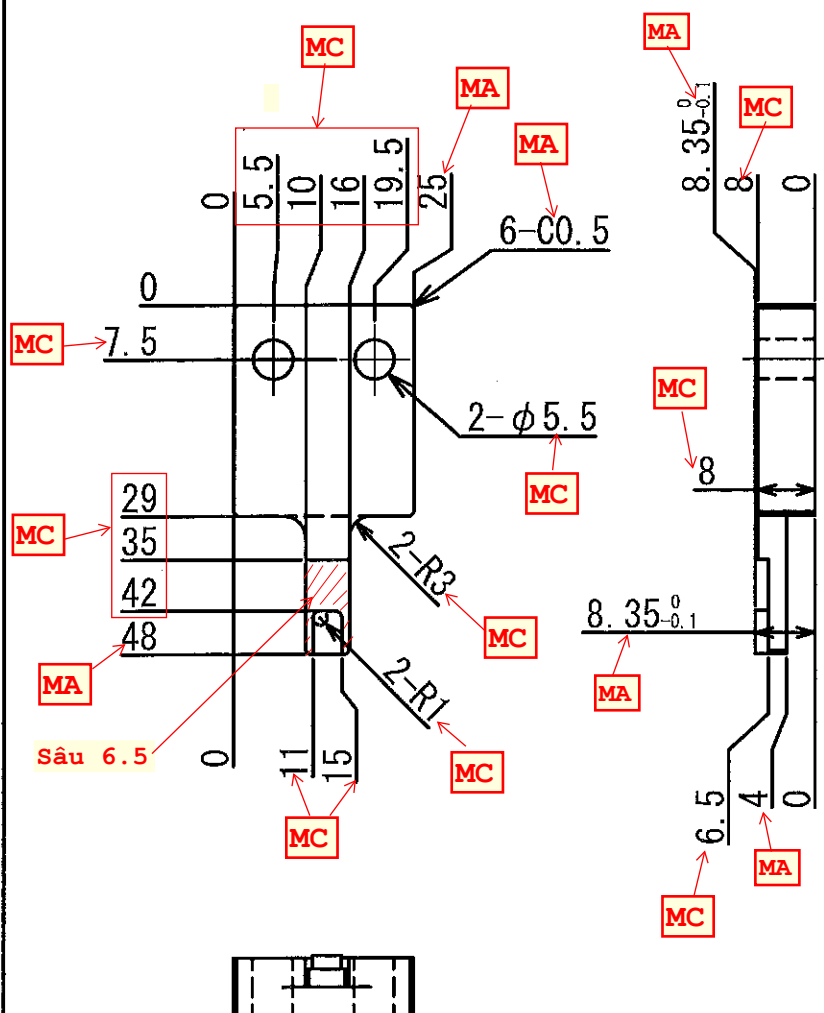


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE	
init.	2020/11/20	新規設計	DDBS-0426	Yuguchi_Toshiyuki	Yuguchi_Toshiyuki	T.MATSUO	$0.5 \leq, \leq 6$	± 0.1
△							$6 <, \leq 30$	± 0.2
△							$30 <, \leq 120$	± 0.3
△							$120 <, \leq 400$	± 0.5
VỊ trí DẪN VẼ							TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-10, JIS B 0419-4	
							FINISH MARKS	

AF xử lý sạch ba via trước khi gởi đi mạ



S CHUA

特記なき面取はC0.5
General Chamfering=0.5

図 番 A40002586

CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Yuguchi_Toshiyuki	S45C		部品図 PART DRAWING	プレス PRESS
DSGND.	SURFACE	SCALE	部品図 部品圖	冲床 衝床
Yuguchi_Toshiyuki	ELP-FE/NI-P3	1:1	DATE	DWG.No.
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE		
Yuguchi_Toshiyuki	HRC ~	A4V	2020/11/20	R404735

SNO: **R404735**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: S45C T10*30*53	AA:20 MA:30 MC:60 AF:15 LT:1